

**CÔNG TY CỔ PHẦN ECO GREEN BẾN TRE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ECO GREEN BẾN TRE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301117074

**3. Ngày thành lập:** 08/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 72B1 Đồng Khởi, Khu phố 4, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 028 36363618

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)                                                                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0111     |
| 6.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0112     |
| 7.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0113     |
| 8.  | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0114     |
| 9.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0115     |
| 10. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0116     |
| 11. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0117     |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0118     |
| 13. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0119     |
| 14. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0121     |
| 15. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0122     |
| 16. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0123     |
| 17. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0124     |
| 18. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0125     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 19. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                             | 0126                                                         |
| 20. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                | 0127                                                         |
| 21. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                      | 0128                                                         |
| 22. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                       | 0129                                                         |
| 23. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                          | 0131                                                         |
| 24. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                           | 0132                                                         |
| 25. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                 | 0161                                                         |
| 26. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                              | 0163                                                         |
| 27. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                | 0164                                                         |
| 28. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                        | 0210                                                         |
| 29. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                | 0231                                                         |
| 30. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                 | 0232                                                         |
| 31. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                 | 0240                                                         |
| 32. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                        | 6810(Chính)                                                  |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                            | 4101                                                         |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                      | 4102                                                         |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                | 4211                                                         |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                 | 4212                                                         |
| 37. | Xây dựng công trình điện<br>(doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                               | 4221                                                         |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                          | 4222                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                           | 4223                                                         |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                            | 4229                                                         |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                       | 4311                                                         |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                            | 4312                                                         |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                      | 4321                                                         |
| 44. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 20.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông               | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>HOÀNG MINH      | 14/22 Võ Văn<br>Dũng, Phường<br>Ngô Mỹ, Thành<br>phố Quy Nhơn,<br>Tỉnh Bình Định,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 8.000.0<br>00 | 80.000.000.000           | 40,000       | 0520880191<br>36                                                                                                       |            |
|     |                           |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               | Tổng số                            | 8.000.0<br>00 | 80.000.000.000           | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐÀO NGỌC<br>PHƯƠNG<br>NAM | Thôn Vĩnh Hy,<br>Xã Phước Lộc,<br>Huyện Tuy<br>Phước, Tỉnh Bình<br>Định, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 6.000.0<br>00 | 60.000.000.000           | 30,000       | 211784159                                                                                                              |            |
|     |                           |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               | Tổng số                            | 6.000.0<br>00 | 60.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                                            |                                    |               |                |        |                  |
|---|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>HOÀNG HIẾU | 8/2 Nguyễn<br>Huỳnh Đức,<br>Phường 2, Thành<br>phố Mỹ Tho, Tỉnh<br>Tiền Giang, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 6.000.0<br>00 | 60.000.000.000 | 30,000 | 0820980002<br>92 |
|   |                      |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                            | Tổng số                            | 6.000.0<br>00 | 60.000.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                      |                                                                                            |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐÀO NGOC PHƯƠNG NAM

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 02/12/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 211784159

Ngày cấp: 08/02/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Định

Địa chỉ thường trú: *Thôn Vĩnh Hy, Xã Phước Lộc, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Vĩnh Hy, Xã Phước Lộc, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre